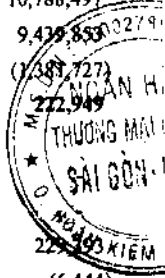


TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,265,841	1,291,694
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	3,525,720	2,718,757
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	25,211,127	30,136,422
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		23,063,127	23,230,559
2 Cho vay các TCTD khác	132		2,148,000	6,911,000
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	502,977	40,899
1 Chứng khoán kinh doanh	141		506,858	65,382
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(3,881)	(24,483)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	64,904	44,578
VI Cho vay khách hàng	160		189,530,782	160,578,800
1 Cho vay khách hàng	161	19	191,726,926	162,376,185
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(2,196,144)	(1,797,385)
VII Chứng khoán đầu tư	170		21,328,582	18,846,623
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	13,030,802	10,788,497
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	10,182,951	9,439,853
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(1,885,171)	(1,381,727)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	229,013	272,949
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		242,251	227,493
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(13,238)	(6,444)
IX Tài sản cố định	220		3,899,916	3,962,052
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	369,752	424,046
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		954,219	962,704
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(584,467)	(538,658)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	3,530,164	3,538,006
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,743,634	3,726,916
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(213,470)	(188,910)
X Bất động sản đầu tư	240		16,955	16,815
a Nguyên giá BĐSĐT	241		17,401	17,401
b Hao mòn BĐSĐT	242		(446)	(586)
XI Tài sản Có khác	250	27	18,724,429	16,088,151
1 Các khoản phải thu	251		2,074,364	1,705,468
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		9,226,879	7,875,554
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		7,651,386	6,719,575
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(228,200)	(212,446)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		264,300,246	233,947,740





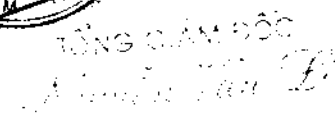
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		2,783,261	2,572,420
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	31,525,557	33,309,432
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		25,883,486	23,299,257
2 Vay các TCTD khác	322		5,642,071	10,010,175
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	193,177,891	166,576,217
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	2,423,318	808,887
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	16,461,155	13,767,675
VII Các khoản Nợ khác	370	32	4,550,087	3,681,536
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		4,077,527	3,204,877
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		138	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		472,422	476,659
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		250,921,269	220,716,167
VIII Vốn và các quỹ	500	33	13,376,870	13,229,267
1 Vốn của TCTD	410		10,293,347	11,293,347
a Vốn điều lệ	411		10,196,891	11,196,891
b Vốn đầu tư XD CB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,039,883	1,038,259
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		1,705	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		2,041,935	897,661
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		2,107	2,306
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		264,300,246	233,947,740
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		30,879,647	23,254,828
1 Bảo lãnh vay vốn	911		180,390	176,415
2 Cam kết trong nghiệp vụ LC	912		12,025,970	10,670,819
3 Bảo lãnh khác	913		18,673,287	12,407,598

Lập biên

 Đỗ Thanh Phương

Kế Toán Trưởng

 Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày tháng năm 2017
 Tổng Giám Đốc


 TỔNG GIÁM ĐỐC




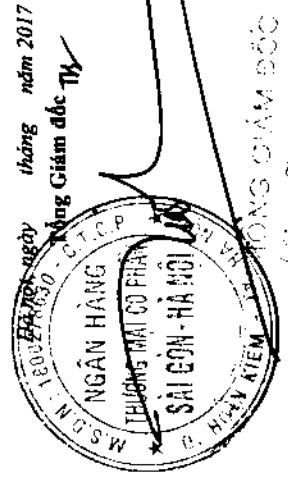
SHB
Solid partners. Realize solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2017
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III
				Năm 2017	Năm 2016	
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	34	4,099,723	2,975,726	12,418,657
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	02	35	(3,382,792)	(2,258,563)	(9,596,084)
I	Thu nhập lãi thuần	03		716,931	717,163	2,822,573
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		860,390	77,057	1,074,060
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(15,980)	(19,342)	(48,653)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	36	844,410	57,715	1,025,407
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		30,346	29,860	42,339
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		14,454	-	15,596
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		9,364	906	2,766
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		223,760	566,241	307,509
6	Chi phí hoạt động khác	11		(60,517)	(240,535)	(151,346)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		163,243	325,706	156,163
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		900	476	1,596
VIII	Chi phí hoạt động	14	37	(630,423)	(623,534)	(1,823,079)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		1,149,225	508,292	2,243,361
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(620,242)	(244,692)	(912,591)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		528,983	263,600	1,330,770
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(103,189)	(60,136)	(259,014)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(103,189)	(60,136)	(259,014)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		425,794	203,464	1,071,756
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22		-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23		-	-	-



Kế toán Trưởng
Ngô Thị Vân

Lập biểu
Đỗ Thanh Phương

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

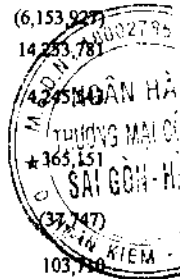
DVT: Triệu đồng

I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	11,486,735	8,721,029
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(8,770,514)	(7,484,016)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	1,025,257	145,672
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	171,371	206,354
5	Thu nhập khác	05	110,589	313,447
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	16,576	53,687
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(1,733,700)	(1,584,699)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(154,890)	(116,948)
9	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	09	2,151,424	254,526
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	5,661,863	(779,880)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(3,426,878)	(3,059,898)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(20,326)	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(29,350,739)	(15,913,202)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(7,538)	(9,191)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	15	(2,846,500)	277,540
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	210,841	(3,254,250)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(1,783,875)	(6,153,927)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	26,601,673	14,233,781
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	2,693,479	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	1,614,431	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(122,802)	-
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
24	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	1,375,053	(9,707,844)

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1	Mua sắm tài sản cố định	25	(31,265)	(71,106)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	180,401	180,850
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(57)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	(12,857)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	79,804
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	1,596	2,127
34	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	137,818	191,675



III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

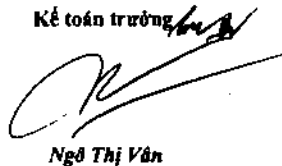
1 Tăng vốn điều lệ	35	-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(330)	(288)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(330)	(288)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	1,512,541	(9,516,457)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	26,342,147	33,761,238
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	27,854,688	24,244,781

Lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Tổng Giám đốc



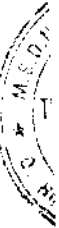
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 09 năm 2017*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2017

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2017 là 11.196.891 triệu đồng (Mười một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm chín một triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/09/2017, Ngân hàng có 6.289 nhân viên, tại 31/12/2016 Ngân hàng có 6.351 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/09/2017. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán

được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	934,341	765,199
Tiền mặt bằng ngoại tệ	329,682	525,163
Kim loại quý, đá quý	1,818	1,332
	1,265,841	1,291,694

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3,525,720	2,718,757
	3,525,720	2,718,757

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	18,104,814	12,320,394
- Bằng VND	17,670,238	11,706,516
- Bằng ngoại tệ, vàng	434,576	613,878
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4,958,313	10,910,165
- Bằng VND	3,615,000	8,165,137
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,343,313	2,745,028
Cho vay	2,148,000	6,911,000
- Bằng VND	2,148,000	6,911,000
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(5,137)
	25,211,127	30,136,422

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Công cụ TC phái sinh tiền tệ	20,875,280	64,904	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,797,141	72,373	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	19,078,140		7,469

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công cụ TC phái sinh tiền tệ	9,082,389	44,578	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7,407,386	13,424	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,675,003	31,154	

19. Cho vay khách hàng

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	190,126,973	161,341,033
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	7,232	6,299
Cho thuê tài chính		
Các khoản trả thay khách hàng	35,761	47,338
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (1,403,485	808,887
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước		
Cho vay khác		
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý		-
	191,573,451	162,203,557
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của	153,475	172,628
	191,726,926	162,376,185

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	185,446,321	156,920,432
Nợ cần chú ý	2,455,407	2,239,145
Nợ dưới tiêu chuẩn	485,899	263,785
Nợ nghi ngờ	1,102,437	993,341
Nợ có khả năng mất vốn	2,083,388	1,786,854
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của công ty CP Chứng khoán SHB	153,474	172,628
	191,726,926	162,376,185

Tỷ lệ nợ

	30/09/2017	31/12/2016
	%	%
Tỷ lệ nợ quá hạn	3.20%	3.25%
Tỷ lệ nợ xấu	1.92%	1.87%

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	78,736,235	73,797,009
Nợ trung hạn	47,305,933	38,022,985
Nợ dài hạn	65,531,284	50,383,563
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của công ty CP Chứng khoán SHB	153,474	172,628
	191,726,926	162,376,185

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/09/2017		31/12/2016	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	8,437,103	4.40%	7,231,657	4.45%
Công ty TNHH Nhà nước	14,169,461	7.39%	12,412,504	7.64%
Công ty TNHH khác	31,636,798	16.50%	24,494,250	15.08%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	15,977,444	8.33%	15,114,294	9.31%
Công ty cổ phần khác	82,152,051	42.85%	69,049,630	42.51%
Công ty hợp danh	9,146	0.00%	96,250	0.06%
Doanh nghiệp tư nhân	2,083,577	1.09%	1,565,104	0.96%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	33,718	0.02%	59,215	0.04%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	79,519	0.04%	64,345	0.04%
Hộ kinh doanh, cá nhân	34,683,081	18.09%	30,331,453	18.68%
Thành phần kinh tế khác	2,311,555	1.21%	1,784,855	1.10%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	153,474	0.08%	172,628	0.11%
	191,726,926	100.00%	162,376,185	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/09/2017		31/12/2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	41,279,233	21.53%	34,501,644	21.25%
Khai khoáng	8,041,088	4.19%	8,483,683	5.22%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28,903,334	15.08%	25,232,054	15.54%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9,919,032	5.17%	8,427,214	5.19%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,877	0.06%	154,238	0.09%
Xây dựng	27,255,510	14.22%	22,636,557	13.94%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31,161,762	16.25%	25,922,633	15.97%
Vận tải kho bãi	3,298,220	1.72%	3,326,876	2.05%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,119,375	0.58%	1,213,657	0.75%
Thông tin và truyền thông	330,659	0.17%	143,909	0.09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,972,574	1.03%	983,861	0.61%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15,269,397	7.96%	10,597,684	6.53%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	605,953	0.32%	591,889	0.36%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,464,352	0.76%	1,237,078	0.76%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an	87,353	0.05%	51,676	0.03%
Giáo dục và đào tạo	285,731	0.15%	179,654	0.11%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106,260	0.06%	137,533	0.08%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	280,699	0.15%	313,037	0.19%
Hoạt động dịch vụ khác	18,728,914	9.77%	17,758,144	10.94%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1,350,130	0.70%	310,536	0.19%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	153,474	0.08%	172,628	0.11%
Tổng dư nợ	191,726,926	100.00%	162,376,185	100.00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này (30/09/2017)</u>		
Số dư đầu kỳ	1,066,332	731,053
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	272,629	131,990
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng		(5,860)
Dự phòng giảm do tách Lào thành công ty con	-	-
Dự phòng giảm do tách Cam thành công ty con	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Số dư cuối kỳ	1,338,961	857,183
<u>Kỳ trước (31/12/2016)</u>		
Số dư đầu kỳ	948,355	473,031
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	117,037	409,322
Sử dụng dự phòng trong năm		(167,263)
Tăng do sáp nhập VVF	940	15,403
Dự phòng giảm do tách CN Lào thành công ty con		
Dự phòng giảm do tách CN Cam thành công ty con		
Chênh lệch tỷ giá	-	560
Số dư cuối kỳ	1,066,332	731,053

21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>12,997,205</i>	<i>10,754,899</i>
Chứng khoán Chính phủ	6,073,820	6,426,047
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,899,855	2,599,788
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,023,530	1,729,064
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>33,597</i>	<i>33,598</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	795	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	32,802	32,802
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(166,445)</i>	<i>(125,790)</i>
	<u>12,864,357</u>	<u>10,662,707</u>

22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	149,716	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,299,889	999,879
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,733,346	8,439,974
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1,718,726)	(1,255,937)
	<u>8,464,225</u>	<u>8,183,916</u>

23. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	446,000	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	446,000	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	60,858	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	60,858	65,383
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	3,881	24,483
	502,977	40,899

24. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	242,251	229,393
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(13,238)	(6,444)
	229,013	222,949

25. Tài sản cố định hữu hình

- Tàng, giám tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	325,290	314,867	202,081	93,743	26,723	962,704
Số tăng trong kỳ	6,372	4,181	821	2,696	1,210	15,280
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	525	69	35	94	0	723
- <i>Mua trong kỳ</i>	5,847	4,112	786	2,602	1,210	14,557
Số giảm trong kỳ	(13,435)	(815)	(3,068)	(5,280)	(1,167)	(23,765)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(13,435)	(815)	(3,068)	(2,736)	(1,167)	(21,221)
- <i>Giảm khác</i>				(2,544)		(2,544)
Số dư cuối kỳ	318,227	318,233	199,834	91,159	26,766	954,219
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	83,639	227,524	121,024	82,601	23,870	538,658
Số tăng trong kỳ	14,826	27,154	14,623	4,008	2,246	62,857
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	230	41	24	60	-	355
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	14,596	27,113	14,599	3,948	2,246	62,502
Số giảm trong kỳ	(9,712)	(761)	(3,033)	(2,386)	(1,156)	(17,048)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(9,712)	(761)	(3,033)	(2,386)	(1,156)	(17,048)
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	88,753	253,917	132,614	84,223	24,960	584,467
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	241,651	87,343	81,057	11,142	2,853	424,046
Tại ngày cuối kỳ	229,474	64,316	67,220	6,936	1,806	369,752

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	234,555	293,825	173,193	86,450	25,340	813,363
- Mua trong năm	80,549	21,033	30,670	6,127	3,122	141,501
- Tăng khác do sáp nhập VVF	25,005	112	2,174	2,866	-	30,157
- Thanh lý, nhượng bán	(15,144)	(148)	(3,979)	(1,766)	(1,739)	(22,776)
- Chênh lệch tỷ giá	325	45	23	66	-	459
Số dư cuối năm	325,290	314,867	202,081	93,743	26,723	962,704
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66,560	191,458	102,961	73,442	17,924	452,345
- Khấu hao trong năm	17,171	36,230	19,881	8,516	7,468	89,266
- Tăng do sáp nhập VVF	5,775	112	2,173	2,340	-	10,400
- Thanh lý, nhượng bán	(5,867)	(276)	(3,991)	(1,697)	(1,522)	(13,353)
Số dư cuối năm	83,639	227,524	121,024	82,601	23,870	538,658
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	167,995	102,367	70,232	13,008	7,416	361,018
Tại ngày cuối năm	241,651	87,343	81,057	11,142	2,853	424,046

26. Tài sản cố định vô hình :
- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,478,880	207,848	40,188	3,726,916
Số tăng trong kỳ	8,847	7,865	6	16,718
- Chênh lệch tỷ giá		5	6	11
- Mua trong kỳ	8,847	7,860		16,707
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,487,727	215,713	40,194	3,743,634
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,647	160,748	22,515	188,910
Số tăng trong kỳ	118	20,281	4,161	24,561
- Chênh lệch tỷ giá	-	3	4	7
- Khấu hao trong kỳ	118	20,278	4,157	24,553
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,765	181,029	26,676	213,470
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,473,233	47,100	17,673	3,538,006
Tại ngày cuối kỳ	3,481,962	34,684	13,518	3,530,164

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,629,594	183,424	35,493	3,848,511
- Mua trong năm	5,356	21,668	4,695	31,719
- Tăng do sáp nhập VVF	-	2,756	-	2,756
- Thanh lý, nhượng bán	(156,032)	-	-	(156,032)
- Biến động khác	(38)	-	-	(38)
Số dư cuối năm	3,478,880	207,848	40,188	3,726,916
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,489	130,729	17,045	183,263
- Khấu hao trong năm	158	28,310	5,481	33,949
- Tăng do sáp nhập VVF	-	1,709	-	1,709
- Biến động khác	-	-	(11)	(11)
Số dư cuối năm	5,647	160,748	22,515	188,910
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,624,105	52,695	18,448	3,695,248
Tại ngày cuối năm	3,473,233	47,100	17,673	3,538,006

27. Tài sản Có khác

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	9,226,879	7,875,554
Các khoản phải thu	2,074,364	1,705,468
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(228,200)	(212,446)
Tài sản Có khác	7,651,386	6,719,575
	18,724,429	16,088,151

28. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	18,078,602	11,890,660
- Bảng VND	18,076,071	11,834,285
- Bảng vàng và ngoại tệ	2,531	56,375
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7,804,884	11,408,597
- Bảng VND	7,020,000	9,236,500
- Bảng vàng và ngoại tệ	784,884	2,172,097
Tổng	25,883,486	23,299,257

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	5,635,658	8,920,878
- Bảng vàng và ngoại tệ	6,413	1,089,297
Tổng	5,642,071	10,010,175

Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

31,525,557	33,309,432
-------------------	-------------------

29. Tiền gửi của khách hàng:

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	16,853,817	19,060,924
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15,611,047	17,487,501
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,242,770	1,573,423
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	175,447,088	146,322,581
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	161,742,200	132,528,676
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	13,704,888	13,793,905
Tiền gửi vốn chuyên dùng	223	24,389
Tiền gửi ký quỹ	876,763	1,168,323
	193,177,891	166,576,217

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ Ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1,805,393	808,887
Vốn nhận tài trợ Ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	617,925	-
	2,423,318	808,887

31. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Mệnh giá	16,461,000	13,769,379
Chiết khấu	(499)	(2,416)
Phụ trội	654	713
	16,461,155	13,767,675

32. Các khoản nợ khác

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	72,163	31,664
Các khoản phải trả bên ngoài	400,259	444,995
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	138	-
	472,560	476,659



33. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lãi lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	11,196,891	101,716	-	(5,260)	25,013	682,932	329,292	1,022	897,661	2,306	13,231,573
Tăng trong kỳ	-	-	1,705	-	-	-	1,620	-	1,164,274	(199)	1,167,599
Tăng trong kỳ	-	-	1,705	-	-	-	-	-	1,165,894	(199)	1,167,599
Tăng do sáp nhập VVF	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SHB Lào trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	1,620	-	(1,620)	-	-
Giảm trong kỳ	(1,000,000)	-	-	-	-	-	-	-	(20,000)	-	(1,020,000)
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(1,000,000)	-	-	-	-	-	-	-	(20,000)	-	(20,000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	4
Số dư cuối kỳ	10,196,891	101,716	1,705	(5,260)	25,013	682,932	330,916	1,022	2,041,935	2,107	13,378,977

34. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	279,317	452,353
Thu lãi tiền vay	10,481,388	8,511,941
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	821,452	579,801
Thu khác từ hoạt động tín dụng	739,741	401,284
Thu khác từ hoạt động bảo lãnh	96,759	42,067
	12,418,657	9,987,446

35. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	(8,389,436)	(6,850,439)
Trả lãi tiền vay	(381,244)	(214,874)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(809,343)	(486,320)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	(3,415)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(16,061)	(57,538)
	(9,596,084)	(7,612,586)

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	1,074,060	209,391
- Hoạt động thanh toán	140,808	147,878
- Hoạt động ngân quỹ	12,990	11,957
- Dịch vụ đại lý	2,643	2,201
- Thu phí dịch vụ khác	917,619	47,355
Chi phí dịch vụ liên quan	(48,653)	(63,719)
- Hoạt động thanh toán	(17,489)	(15,447)
- Hoạt động ngân quỹ	(9,748)	(7,890)
- Chi phí dịch vụ khác	(21,416)	(40,382)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1,025,407	145,672

37. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(19,345)	(22,328)
Chi phí cho nhân viên	(1,079,903)	(973,816)
Chi về tài sản	(305,863)	(289,381)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(289,543)	(274,206)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(104,318)	(89,313)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(24,107)	(23,357)
	(1,823,079)	(1,672,401)

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	1,265,841	1,291,694
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3,525,720	2,718,757
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	18,104,814	12,320,394
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	4,958,313	10,011,302
	27,854,688	26,342,147

39. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	30/09/2017	31/12/2016	30/09/2017	31/12/2016
Bất động sản	176,404,123	142,241,371	176,404,123	142,241,371
Động sản	39,874,998	41,863,201	39,874,998	41,863,201
Chứng từ có giá	21,867,667	18,331,934	21,867,667	18,331,934
Tài sản khác	212,612,570	174,782,498	212,612,570	174,782,498
	450,759,358	377,219,004	450,759,358	377,219,004

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ

hường là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

	30/09/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	180,390	176,415
Cam kết giao dịch hối đoái	39,710,279	20,258,207
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>2,067,240</i>	<i>-</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>224,700</i>	<i>-</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>37,418,339</i>	<i>20,258,207</i>
<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cam kết cho vay không hủy ngang</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	12,025,970	10,670,815
Bảo Lãnh khác	18,673,287	12,407,598
Các cam kết khác	-	-
	<u>70,589,926</u>	<u>43,983,689</u>

41. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 3 năm 2017

<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>Phải trả Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		11,979
Tiền gửi có kỳ hạn		1,298,576
Đầu tư vào các bên liên quan	84,706	
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	266,958	
Vốn góp của các bên liên quan		1,191,991
Phải trả lãi tiền gửi		19,292
	351,664	2,521,838

42. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

44. Rủi ro thị trường

44.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.